

---

# PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

**Lê Mai Hải**

*Khoa Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học Sài Gòn*

*Email: lmhai@sgu.edu.vn*

**Trần Thị Hồng Xiêm**

*Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM*

*Email: xiemth@uel.edu.vn*

**Trịnh Văn Phú**

*Công ty TNHH Thành Hiệp Phát*

*Email: trinhphu.sgu@gmail.com*

**Cao Văn Truyền**

*Công ty cổ phần Trung Thành*

*Email: caovantruyen16@gmail.com*

**Đào Minh Hải**

*Văn phòng - Trường Đại học Sài Gòn*

*Email: minhhai@sgu.edu.vn*

Mã bài: JED-1665

Ngày nhận: 13/01/2024

Ngày nhận bản sửa: 28/02/2024

Ngày duyệt đăng: 01/3/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1665

## **Tóm tắt:**

*Nghiên cứu này xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời xem xét mối quan hệ của tăng trưởng kinh tế trong Vùng đối với tỉ lệ thất nghiệp. Trong nghiên cứu này nhóm tác giả đã kế thừa các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở các lý thuyết tăng trưởng kinh tế cùng với phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp phương pháp định lượng với lượng mẫu phân tích là 250. Kết quả phân tích và ước lượng cho thấy các yếu tố “Năng suất tổng hợp”, “Thế chế” và “Đầu tư trực tiếp nước ngoài” có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời tăng trưởng kinh tế của vùng có ảnh hưởng đến tỉ lệ thất nghiệp.*

**Từ khóa:** Các yếu tố tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng kinh tế vùng, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

**Mã JEL:** E02, E03, F43.

## **Determinants influencing economic growth of the Southern key economic region**

### **Abstract:**

*This study aims to investigate factors influencing the economic growth of the Southern key economic region, examining the relationship of economic growth in the region to the unemployment rate. In this research, we have inherited the determinants affecting economic growth in some growth theories along with qualitative and quantitative methods and a survey sample of 250 to conduct the study. The results reveal that the determinants of “Total productivity,” “Institution,” and “Foreign direct investment” have an impact on the economic growth of the Southern key economic region, and at the same time, the region’s economic growth affects the unemployment rate.*

**Keywords:** Economic growth factors, regional economic growth, Southern key economic region

**JEL Codes:** E02, E03, F43

---

## 1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề cốt lõi, nền tảng của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Mỗi quốc gia đều có chiến lược phát triển theo mô hình riêng, phù hợp với đặc thù, giai đoạn phát triển. Hiện tại Việt Nam là nước có nền kinh tế mở, hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới, việc đẩy mạnh phát triển kinh tế là nhiệm vụ ưu tiên, quan trọng, tạo tiền đề cho những nhân tố đột phá để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tăng trưởng kinh tế giúp đất nước khắc phục tình trạng đói nghèo, lạc hậu, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống cho dân cư và còn là tiền đề vật chất phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Hiện nay nước ta có 4 vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) bao gồm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTTPN), Vùng kinh tế trọng điểm Đồng Bằng Sông Cửu Long, trong đó, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được xem là “*Bát giác kim cương*” gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang. Theo Bộ Tài chính (2019) VKTTPN chiếm 45,42% GDP cả nước và 50,9% GDP của 4 vùng kinh tế trọng điểm, điều này chứng tỏ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có tầm quan trọng đặc biệt, là đầu tàu kinh tế trong quá trình phát triển đất nước. Nghiên cứu này nhằm xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và xem xét mối quan hệ của tăng trưởng kinh tế trong vùng đối với tỉ lệ thất nghiệp. Kết quả nghiên cứu này cũng làm cơ sở tham khảo cho hoạch định các chính sách, giải pháp, đồng thời xác định mức độ ưu tiên của từng yếu tố trong quá trình định hướng tăng trưởng kinh tế trong tương lai cho ba vùng kinh tế trọng điểm còn lại.

## 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Tăng trưởng kinh tế là yếu tố quyết định sự phát triển của đất nước nói chung của vùng kinh tế nói riêng. Với ý nghĩa và sự quan tâm đó, có rất nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng kinh tế, đồng thời họ cũng nghiên cứu sự tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội. Điển hình như nghiên cứu của North (1990) cho rằng yếu tố “thể chế” ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng kinh tế và giải thích sự khác biệt giữa các quốc gia. Cobb & Douglas (1928) cho rằng nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế bao gồm: lao động, vốn, năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Hermes & Lensink (2003) cho rằng yếu tố đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thông qua việc chuyển giao các công nghệ mới, kỹ năng quản lý và vốn. Ngoài ra Okun (1962) cho rằng yếu tố thất nghiệp có ảnh hưởng nghịch biến đến quá trình tăng trưởng kinh tế, cho rằng khi tỉ lệ thất nghiệp giảm 3% thì tăng trưởng kinh tế tăng lên 1%.

### 2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

Dựa trên các lý thuyết tăng trưởng trên đây, tác giả đã lựa chọn các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng kinh tế để đề xuất mô hình nghiên cứu tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam như Hình 1.

Về bản chất và nội hàm của các biến số trong mô hình:

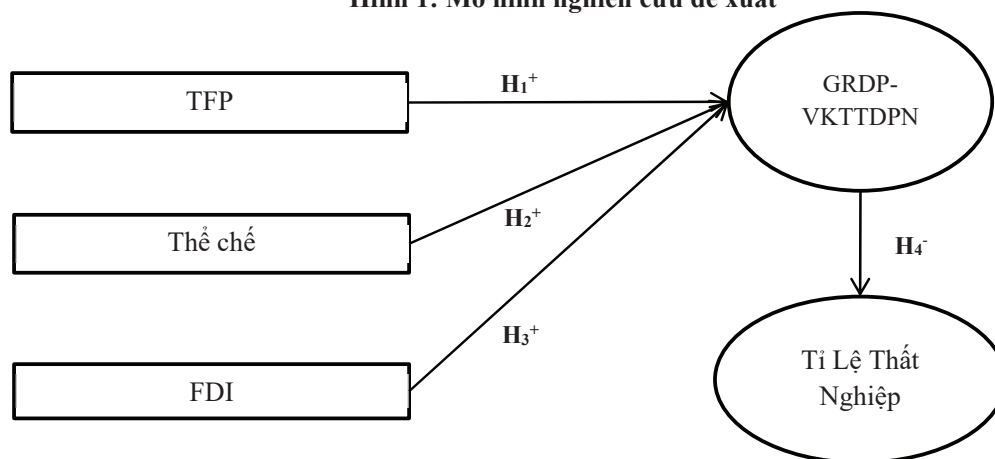
*Năng suất tổng hợp (TFP)*

Theo Solow (1956), TFP là số dư phản ánh năng suất của các nhân tố tổng hợp như tiến bộ công nghệ, trình độ quản lý, trình độ tay nghề công nhân, yếu tố ngẫu nhiên... vào tạo ra sản lượng đầu ra của nền kinh tế. Theo nghiên cứu Tăng Văn Khiên (2005), TFP suy cho cùng kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động (các nhân tố hữu hình), nhờ tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân, v.v... (gọi chung là các nhân tố tổng hợp - các nhân tố về trình độ công nghệ tiềm ẩn trong các yếu tố cơ bản là vốn và lao động). Kết quả nghiên cứu của hai tác giả trên cũng khẳng định rằng TFP có tác động thuận chiều đến quá trình tăng trưởng kinh tế, điều này có nghĩa là khi TFP tăng thì GDP tăng theo và ngược lại.

*Thể chế (TC)*

Theo North (1990), thể chế là các ràng buộc do con người tạo ra nhằm để cấu trúc các tương tác giữa người với người về chính trị, kinh tế và xã hội. Thể chế chính thống là những ràng buộc được chế tài bởi Nhà nước như hiến pháp, luật, quy định. Thể chế phi chính thống là những điều được thừa nhận hoặc cấm đoán không thuộc chế tài của Nhà nước như tập quán, văn hóa, qui tắc hành xử. Phạm Duy Nghĩa (2012) cho rằng: “Thể chế là một khái niệm rộng, được hiểu là những luật chơi chính thức hoặc phi chính thức, lặp đi lặp lại định hình nên phương thức ứng xử của con người. Thể chế chính thức bao gồm hiến pháp, luật, đặc

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



biệt là các quyền sở hữu, luật cơ bản về khế ước, tự do cạnh tranh, tổ chức công quyền, nhất là các thiết chế thi hành pháp luật và những quy trình kiểm soát quyền lực công cộng khác được thực hiện bởi cơ chế khách quan, không lệ thuộc vào quan hệ cá nhân. Thể chế phi chính thức bao gồm vô tận các quy tắc bất thành văn, quy phạm, những điều cấm kỵ được tuân thủ trong quan hệ giữa các nhóm người”. Kết quả nghiên cứu trên cũng khẳng định rằng thể chế có tác động thuận chiều đến quá trình tăng trưởng kinh tế, điều này có nghĩa rằng khi thể chế chính thức phù hợp sẽ thu hút đầu tư, tạo cơ hội cho GDP và ngược lại sẽ kiềm hãm sự tăng trưởng kinh tế.

#### ***Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)***

Theo OECD (2023), đầu tư trực tiếp nước ngoài là một loại hình đầu tư xuyên biên giới trong đó một nhà đầu tư cư trú tại một nền kinh tế thiết lập mối quan tâm lâu dài và mức độ ảnh hưởng đáng kể đối với một doanh nghiệp cư trú ở nền kinh tế khác. Võ Thanh Thu & Ngô Thị Ngọc Huyền (2008) cho rằng: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư nước ngoài đóng góp một số vốn đủ lớn vào lĩnh vực sản xuất hoặc dịch vụ, cho phép họ trực tiếp tham gia điều hành đối tượng mà họ tự bỏ vốn đầu tư”. FDI có vai trò đặc biệt thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, điều này cũng có nghĩa rằng yếu tố FDI có ảnh hưởng tích cực đến quá trình tăng trưởng kinh tế.

#### ***Thất nghiệp (TN)***

Theo Điều 20, Công ước số 102 về các quy phạm an toàn xã hội của ILO (1952) “Thất nghiệp là việc ngừng thu nhập do người lao động không có khả năng tìm được một việc làm thích hợp trong trường hợp người đó có khả năng làm việc và sẵn sàng làm việc”. Theo Tổng cục thống kê (2016) người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu. Okun (1962) cho rằng tỉ thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng nghịch chiều nhau.

#### ***Tăng trưởng kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía nam (GRDP)***

Theo tổ chức OECD (2024), tăng trưởng kinh tế là thước đo tiêu chuẩn về giá trị gia tăng được tạo ra thông qua sản xuất hàng hóa và dịch vụ ở một quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Theo Tổng cục thống kê (2016) “tăng trưởng kinh tế (GDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (quý, năm), điều này có nghĩa trong GDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm, GDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia”.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận khác hơn so với các nghiên cứu trước, đó là dựa vào dữ liệu sơ cấp từ kết quả khảo sát để kiểm định mô hình và xác định tầm quan trọng các yếu tố. Trong đó:

- *Phương pháp định tính*: Tác giả thu thập thông tin hiện hữu liên quan đề tài nghiên cứu, đồng thời tham

khảo ý kiến chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế để xác định các biến độc lập cũng như bảng câu hỏi trong quá trình xây dựng các thang đo.

Phương thức khảo sát được tác giả thực hiện theo hình thức trực tuyến thông qua trang gmail cá nhân và khảo sát trực tiếp theo phương thức thuận tiện dưới bảng câu hỏi. Đối tượng khảo sát là các nhà khoa học, nhà hoạch định chính sách, các lãnh đạo doanh nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và chính quyền địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Lượng mẫu tối thiểu của nghiên cứu này được xác định theo công thức  $J$  của Hair J.F & cộng sự (2006), vì vậy cỡ mẫu tối thiểu của nghiên cứu này được xác định là  $n = 5(5+5+5+5+5) = 125$ , trong đó:  $P_j$  là số biến quan sát của thang đo thứ  $j$ ,  $k=5$ : tỷ lệ của số quan sát so với 1 biến phân tích. Với 300 bảng khảo sát được phát ra và thu về 300 bảng sau khi loại bỏ các phiếu trả lời không đạt yêu cầu (trả lời không đầy đủ, câu hỏi có hai lựa chọn trở lên...) số lượng còn lại tổng cộng là 291 bảng.

Thang đo của biến TFP bao gồm 5 chỉ báo: Chất lượng lao động; Thay đổi cơ cấu vốn; Khoa học kỹ thuật hiện đại; Các nguồn lực phân bổ hợp lý; Nhu cầu hàng hóa dịch vụ.

Thang đo của biến Thể chế bao gồm 5 chỉ báo: Chính sách ưu đãi đầu tư; Các quy định đầu tư phát triển; Hàng rào thuế quan và phi thuế quan; Chính sách hải quan; Chính sách thu hút đầu tư phát triển.

Thang đo của biến Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) bao gồm 5 chỉ báo: Tiềm năng thị trường; Chi phí đầu tư và chất lượng lao động; Cơ chế chính sách thu hút; Các dịch vụ và ngành công nghiệp hỗ trợ; Vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng giao thông.

Thang đo của biến Thất nghiệp bao gồm 5 chỉ báo: Tình trạng việc làm; Tình trạng thu nhập, mức sống cá nhân; Tình trạng tệ nạn; Tình trạng văn hóa văn minh; Tình trạng thất nghiệp.

Tác giả đã sử dụng thang đo Likert 5 điểm để đo lường các biến quan sát của các biến.

- *Phương pháp định lượng*: Dữ liệu thu thập được nhập sau đó được phân tích bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

#### 4. Kết quả và thảo luận

##### 4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

**Bảng 1: Mô tả mẫu nghiên cứu**

| Mô tả                   | Số lượng tổng                | Tỷ lệ (%) |
|-------------------------|------------------------------|-----------|
| Số bảng câu hỏi phát ra | 300                          | 100       |
| Số bảng câu hỏi thu về  | 300                          | 100       |
| Trong đó                | Số bảng câu hỏi hợp lệ       | 291       |
|                         | Số bảng câu hỏi không hợp lệ | 9         |

*Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.*

##### 4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha

Từ 23 biến quan sát ban đầu qua quá trình phân tích độ tin cậy Cronbach's alpha, kết quả loại 2 biến quan sát (TFP4, TLTN2) do các biến quan sát này không phù hợp về giá trị thống kê. Những 21 biến quan sát còn lại hoàn toàn thỏa mãn các điều kiện về độ tin cậy của thang đo (Cronbach's alpha >0,6 và hệ số tương quan

**Bảng 2: Bảng tổng hợp các thang đo và biến quan sát sau khi kiểm định**

| STT | Thang đo | Biến đặc trưng               | Cronbach's Alpha |
|-----|----------|------------------------------|------------------|
| 1   | TFP      | TFP1, TFP2, TFP3, TFP5       | 0,878            |
| 2   | TC       | TC1, TC2, TC3, TC4, TC5      | 0,833            |
| 3   | FDI      | FDI1, FDI2, FDI3, FDI4, FDI5 | 0,845            |
| 4   | GRDP     | GRDP1, GRDP2, GRDP3          | 0,830            |
| 5   | TLTN     | TLTN1, TLTN3, TLTN4, TLTN5   | 0,795            |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả SPSS 20.0.*

biến tổng >0,3), các biến quan sát này được đưa vào phân tích nhân tố tiếp theo trong quá trình nghiên cứu.

#### 4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha tác giả đã tập hợp được 21 biến quan sát của các biến độc lập thỏa mãn điều kiện nghiên cứu, do đó các biến quan sát này được đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA), kết quả phân tích khám phá được trình bày trong Bảng 3.

**Bảng 3: Kiểm tra KMO và Bartlett**

|                                |                       |          |
|--------------------------------|-----------------------|----------|
| Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) |                       | 0,855    |
| Kiểm định Bartlett's test      | Giá trị Chi-Square    | 2363,800 |
|                                | Bậc tự do(df)         | 210      |
|                                | Sig.(Giá trị P-Value) | 0,000    |

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 20.0.

Kết quả Bảng 3 cho ta thấy hệ số KMO =0,856 ( $0,5 \leq KMO \leq 1$ ) giải thích được kích thước mẫu phù hợp cho phân tích nhân tố và hệ số Bartlett's có mức ý nghĩa quan sát  $0,000 < 0,05$  (có sự tương quan giữa các biến). Kết quả này đã khẳng định rằng phương pháp phân tích trên là phù hợp. Ngoài các chỉ số thể hiện trên Bảng 3, kết quả phân tích này còn cho ta các giá trị ở Bảng 4.

**Bảng 4: Eigenvalues và phương sai trích**

| Nhân tố | Giải thích tổng phương sai |              |                      |                            |              |                      |                             |
|---------|----------------------------|--------------|----------------------|----------------------------|--------------|----------------------|-----------------------------|
|         | Giá trị riêng ban đầu      |              |                      | Tổng bình phương hệ số tải |              |                      | Tổng bình phương hệ số xoay |
|         | Tổng                       | % phương sai | phương sai cộng dồn% | Tổng                       | % phương sai | phương sai cộng dồn% | Tổng                        |
| 1       | 6,385                      | 30,406       | 30,406               | 5,968                      | 28,419       | 28,419               | 3,815                       |
| 2       | 2,360                      | 11,236       | 41,642               | 1,918                      | 9,131        | 37,550               | 4,334                       |
| 3       | 2,057                      | 9,795        | 51,436               | 1,615                      | 7,690        | 45,240               | 4,014                       |
| 4       | 1,783                      | 8,490        | 59,927               | 1,384                      | 6,591        | 51,831               | 2,649                       |
| 5       | 1,339                      | 6,378        | 66,305               | 0,944                      | 4,494        | 56,326               | 3,725                       |
| 6       | 0,796                      | 3,789        | 70,094               |                            |              |                      |                             |
| 7       | 0,670                      | 3,191        | 73,285               |                            |              |                      |                             |
| 8       | 0,605                      | 2,879        | 76,164               |                            |              |                      |                             |
| 9       | 0,563                      | 2,681        | 78,845               |                            |              |                      |                             |
| 10      | 0,555                      | 2,642        | 81,488               |                            |              |                      |                             |
| 11      | 0,480                      | 2,286        | 83,773               |                            |              |                      |                             |
| 12      | 0,466                      | 2,219        | 85,992               |                            |              |                      |                             |
| 13      | 0,430                      | 2,048        | 88,040               |                            |              |                      |                             |
| 14      | 0,415                      | 1,976        | 90,016               |                            |              |                      |                             |
| 15      | 0,375                      | 1,788        | 91,804               |                            |              |                      |                             |
| 16      | 0,364                      | 1,731        | 93,535               |                            |              |                      |                             |
| 17      | 0,326                      | 1,552        | 95,087               |                            |              |                      |                             |
| 18      | 0,313                      | 1,491        | 96,578               |                            |              |                      |                             |
| 19      | 0,275                      | 1,311        | 97,889               |                            |              |                      |                             |
| 20      | 0,246                      | 1,172        | 99,061               |                            |              |                      |                             |
| 21      | 0,197                      | 0,939        | 100,000              |                            |              |                      |                             |

Phương pháp chiết xuất: Phân tích nhân tố chính (Principal Axis Factoring)

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 20.0.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá ở Bảng 4) cho ta thấy phương sai trích 66,305% ( $> 50\%$ ) đạt yêu cầu và giá trị này góp phần giải thích 66,305% sự biến thiên của các biến quan sát, Eigenvalue có giá trị 1,339 ( $>1$ ), giá trị này đạt yêu cầu trong phân tích nhân tố. Kết quả của phân tích nhân tố khám phá còn thể hiện tại Bảng 5.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá tại Bảng 5 cho thấy các biến quan sát đều có trọng số nhân tố Factor loading lớn hơn 0,5 và được phân thành từng nhóm riêng biệt. Vậy kết quả phân tích nhân tố EFA không có biến quan sát nào bị loại, do đó các biến quan sát này sẽ được đánh giá tiếp theo bằng phân tích nhân tố khẳng định CFA.

**Bảng 5: Ma trận thành phần xoay**

| Ma trận mẫu                                                                |         |       |       |       |       |
|----------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
|                                                                            | Nhân tố |       |       |       |       |
|                                                                            | 1       | 2     | 3     | 4     | 5     |
| FDI1                                                                       | 0,751   |       |       |       |       |
| FDI3                                                                       | 0,730   |       |       |       |       |
| FDI5                                                                       | 0,710   |       |       |       |       |
| FDI4                                                                       | 0,705   |       |       |       |       |
| FDI2                                                                       | 0,700   |       |       |       |       |
| TC1                                                                        |         | 0,811 |       |       |       |
| TC4                                                                        |         | 0,761 |       |       |       |
| TC5                                                                        |         | 0,692 |       |       |       |
| TC3                                                                        |         | 0,646 |       |       |       |
| TC2                                                                        |         | 0,626 |       |       |       |
| TFP5                                                                       |         |       | 0,865 |       |       |
| TFP3                                                                       |         |       | 0,805 |       |       |
| TFP2                                                                       |         |       | 0,800 |       |       |
| TFP1                                                                       |         |       | 0,718 |       |       |
| TLTN4                                                                      |         |       |       | 0,891 |       |
| TLTN3                                                                      |         |       |       | 0,750 |       |
| TLTN1                                                                      |         |       |       | 0,599 |       |
| TLTN5                                                                      |         |       |       | 0,576 |       |
| GRDP3                                                                      |         |       |       |       | 0,827 |
| GRDP2                                                                      |         |       |       |       | 0,744 |
| GRDP1                                                                      |         |       |       |       | 0,728 |
| Phương pháp chiết xuất: Phân tích nhân tố chính (Principal Axis Factoring) |         |       |       |       |       |
| Phương pháp xoay: Promax với Kaiser Normalization                          |         |       |       |       |       |
| a. Phép quay hội tụ cho 5 lần lặp.                                         |         |       |       |       |       |

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 20.0.

#### 4.4. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định tại Hình 1 cho kết quả phân tích CFA toàn phần như sau: Mô hình tới hạn df có 179 bậc tự do, Chi-square = 243,118 ( $p = 0,001$ ); GFI = 0,921 > 0,9; TLI = 0,926 > 0,9; CFI = 0,971 > 0,9; Chi-square/df = 1,358 < 3; RMSEA = 0,038 < 0,08. Vậy các chỉ số này đạt yêu cầu, mô hình này hoàn toàn phù hợp theo lý thuyết (Hu & Bentler, 1999).

Kết quả nghiên cứu tại Bảng 6 chỉ ra rằng phương sai trung bình được trích (AVE) > 0,5 và phương sai trung bình được trích (AVE) > phương sai chia sẻ lớn nhất (MSV), kết quả phân tích này cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với các giả thuyết đề ra và đạt được các giá trị phân biệt và hội tụ theo lý thuyết (Theo Hair & cộng sự (2010) và Hair & cộng sự (2016)).

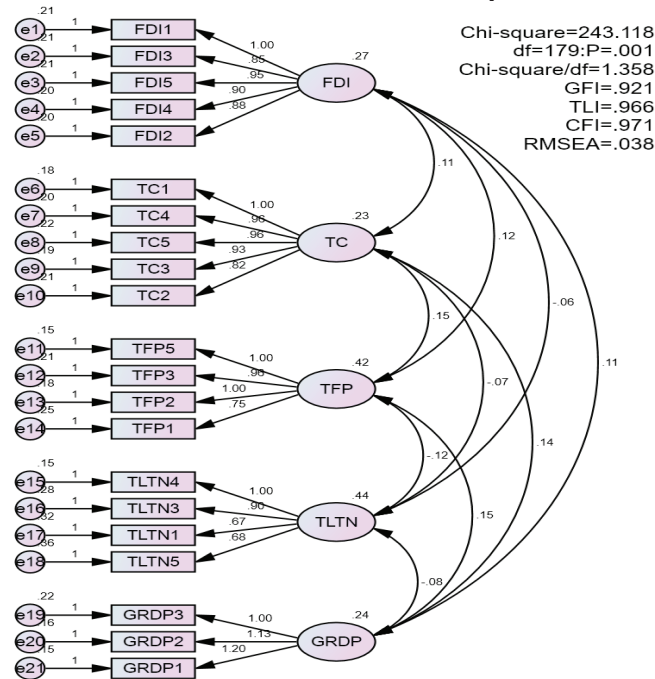
#### 4.5. Phân tích cấu trúc tuyến tính SEM

Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính thông qua phần mềm AMOS cho thấy mô hình có df=182 bậc tự do, giá trị kiểm định của mô hình là Chi-square/df = 1,368 với ý nghĩa thống kê  $P = 0,001$  và các chỉ số phù hợp với dữ liệu CFI = 0,970; GFI = 0,919; RMSEA = 0,038; TLI = 0,965, kết quả này cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu nghiên cứu theo lý thuyết của Hu & Bentler (1999).

Các giá trị (Estimate) ở Bảng 7 cho ta thấy các biến “Năng suất tổng hợp”, “Thế chế”, “Đầu tư trực tiếp nước ngoài”, 3 biến độc lập này có mối quan hệ cùng chiều với “Tăng trưởng kinh tế trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, đồng thời biến độc lập “Tỉ lệ thất nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam” có mối quan hệ nghịch chiều với “Tăng trưởng kinh tế trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”. Vì vậy kết quả này phù hợp với giả thuyết ban đầu ( $H_1^+$ ,  $H_2^+$ ,  $H_3^+$ ,  $H_4^-$ ) và các yếu tố này có ý nghĩa thống kê  $P < 0,05$ . Do đó 3 yếu tố “Năng suất tổng hợp”, “Đầu tư trực tiếp nước ngoài” và “Thế chế” có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời tăng trưởng kinh tế trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có ảnh hưởng đến tỉ lệ thất nghiệp trong vùng (Trong kết quả phân tích các biến có giá trị  $P = ***$  điều này có ý nghĩa rằng giá trị  $P < 0,001$ ).

Kết quả phân tích tại Bảng 8 cho thấy 3 biến tác động lên “GRDP” theo thứ tự giảm dần như sau: “Thế

Hình 2: Mô hình CFA tối hạn



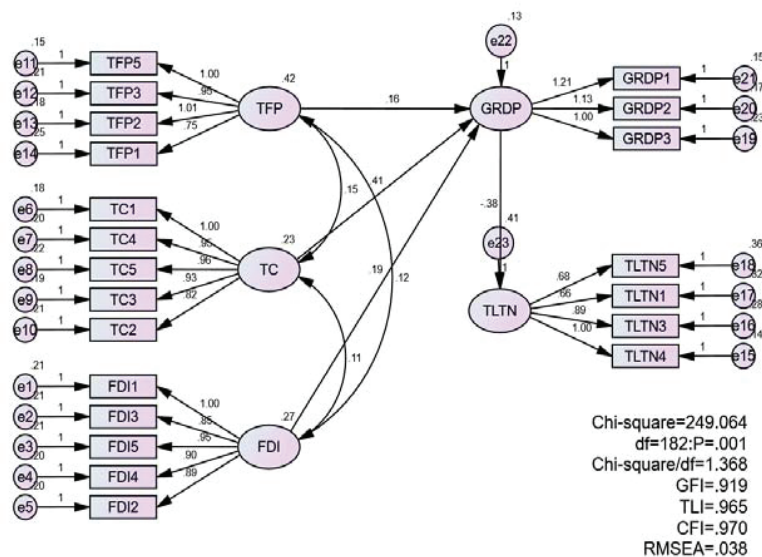
Nguồn: Kết quả phân tích AMOS.

Bảng 6: Bảng Fornell và Larcker

|             | CR    | AVE   | MSV   | MaxR(H) | TLTN         | FDI          | TC           | TFP          | GRDP         |
|-------------|-------|-------|-------|---------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TLTN</b> | 0,803 | 0,511 | 0,074 | 0,844   | <b>0,715</b> |              |              |              |              |
| <b>FDI</b>  | 0,845 | 0,522 | 0,206 | 0,846   | -0,174       | <b>0,723</b> |              |              |              |
| <b>TC</b>   | 0,834 | 0,502 | 0,352 | 0,837   | -0,228       | 0,432        | <b>0,709</b> |              |              |
| <b>TFP</b>  | 0,878 | 0,645 | 0,222 | 0,889   | -0,272       | 0,352        | 0,468        | <b>0,803</b> |              |
| <b>GRDP</b> | 0,829 | 0,619 | 0,399 | 0,836   | -0,252       | 0,454        | 0,593        | 0,471        | <b>0,787</b> |

Nguồn: Kết quả phân tích AMOS

Hình 3: Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính SEM



Nguồn: Kết quả phân tích AMOS

**Bảng 7: Trọng số hồi quy**

|      |      |      | Estimate | S.E.  | C.R.   | P     |
|------|------|------|----------|-------|--------|-------|
| GRDP | <--- | TFP  | 0,162    | 0,055 | 2,956  | 0,003 |
| GRDP | <--- | TC   | 0,411    | 0,087 | 4,719  | ***   |
| GRDP | <--- | FDI  | 0,189    | 0,069 | 2,754  | 0,006 |
| TLTN | <--- | GRDP | -0,378   | 0,104 | -3,619 | ***   |

Nguồn: Kết quả phân tích AMOS

**Bảng 8: Trọng số hồi quy được chuẩn hóa**

|      |      |      | Estimate |
|------|------|------|----------|
| GRDP | <--- | TFP  | 0,218    |
| GRDP | <--- | TC   | 0,409    |
| GRDP | <--- | FDI  | 0,204    |
| TLTN | <--- | GRDP | -0,276   |

Nguồn: Kết quả phân tích AMOS

chế”, “Năng suất tổng hợp”, “Đầu tư trực tiếp nước ngoài”. Đồng thời “GRDP” ảnh hưởng đến tỉ lệ thất nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

**Bảng 9: Bình phương các mối tương quan**

|      | Estimate |
|------|----------|
| GRDP | 0,443    |
| TLTN | 0,076    |

Nguồn: Kết quả phân tích AMOS.

Kết quả tại Bảng 9 cho thấy giá trị  $R^2$  của GRDP là  $0,443=44,3\%$ , kết quả này nói lên rằng các biến độc lập tác động lên 44,3% sự biến thiên của biến GRDP. Giá trị  $R^2$  của “TLTN” là  $0,076=7,6\%$  như vậy tăng trưởng kinh tế trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tác động lên 7,6% sự biến thiên TLTN.

## 5. Kết luận và hàm ý chính sách

### 5.1. Kết luận

Tăng trưởng kinh tế của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta có ý nghĩa quan trọng, là tiền đề vật chất để giải quyết các vấn đề của một quốc gia. Trong quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đã kế thừa các yếu tố của các nhà nghiên cứu trước để đưa ra mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố “Năng suất tổng hợp”, “Đầu tư trực tiếp nước ngoài”, “Thế chế” có ảnh hưởng đến GRDP Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời GRDP Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có ảnh hưởng đến tỉ lệ thất nghiệp trong vùng. Cũng qua kết quả nghiên cứu này nhóm tác giả xác định các nhân tố có ý nghĩa quan trọng trong quá trình tăng trưởng kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để từ đó phân tích, đánh giá vai trò của chúng, đồng thời nghiên cứu cũng góp phần bổ sung thêm lý thuyết học thuật và ứng dụng vào thực tiễn.

### 5.2. Hàm ý chính sách

Theo kết quả tại Bảng 8 cho thấy yếu tố “Thế chế” có hệ số chuẩn hóa cao nhất 0,409, vì vậy yếu tố này có vai trò quan trọng nhất ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, kết quả nghiên cứu này phù hợp tình hình thực tế, điều này có nghĩa là khi chính sách thế chế phù hợp sẽ tạo điều kiện cho sự tăng trưởng kinh tế vượt bậc. Để thực hiện tốt yếu tố này:

- Nhà nước cần xây dựng hệ thống pháp luật đảm bảo các giao dịch kinh tế được thực hiện một cách hiệu quả và an toàn.
- Cải cách chất lượng thế chế, vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
- Hoàn thiện đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường. Bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh giữa các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế. Phát triển đầy đủ và vận hành thông suốt các thị trường theo chuẩn mực của nền kinh tế thị trường. Phát triển đồng bộ,

---

nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường tài chính, tiền tệ, chứng khoán, bảo hiểm trên nền tảng ứng dụng công nghệ số. Phát triển mạnh mẽ thị trường khoa học - công nghệ để khuyến khích đổi mới sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong thương mại, sản xuất và kinh doanh.

- Xây dựng hệ thống chống tham nhũng và các thông tin được thực hiện một cách minh bạch, tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh.

Yếu tố “*Năng suất tổng hợp*” là nhân tố quan trọng thứ 2 có ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng của vùng. Điều này cũng có nghĩa rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế trong vùng có phần phụ thuộc vào yếu tố năng suất tổng hợp, mà yếu tố năng suất tổng hợp phải dựa vào vốn và nguồn lao động. Xét cho cùng vốn và nguồn lao động là 2 yếu tố tiềm ẩn thúc đẩy tạo giá trị cho yếu tố “Năng suất tổng hợp” để từ đó yếu tố “Năng suất tổng hợp” ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình tăng trưởng kinh tế của vùng. Để phát huy hiệu quả Nhà nước cần có các chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có chất lượng cao, đồng thời tạo điều kiện để cho nguồn nhân lực tiếp thu, vận hành các thiết bị công nghệ tiên tiến, tận dụng hiệu quả tối đa cách mạng công nghiệp 4.0

Yếu tố “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài*”, đây là yếu tố quan trọng thứ 3 theo kết quả nghiên cứu. Trong thực tiễn yếu tố này có ảnh hưởng lớn đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vì sự tham gia của FDI vào nhiều lĩnh vực, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và một số ngành khác, nó là nhân tố thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, góp phần xây dựng nền kinh tế năng động, gia tăng năng lực sản xuất, đa dạng sản phẩm trong nền kinh tế. Chính vì sự tham gia FDI vào nhiều lĩnh vực đã góp phần tạo nên một nền kinh tế ổn định, người lao động nâng cao thu nhập và được tiếp cận công nghệ hiện đại tiên tiến, chính vì vậy yếu tố này góp phần không thể thiếu trong quá trình tăng trưởng kinh tế trong vùng. Vì vậy, mỗi địa phương cần xây dựng chiến lược thu hút FDI chọn lọc và phù hợp với đặc thù, đảm bảo sự hiệu quả trong việc thu hút đầu tư.

Yếu tố “*Thất nghiệp trong vùng*”, tăng trưởng kinh tế trong vùng tỉ lệ nghịch với thất nghiệp trong vùng (nghĩa là khi tăng trưởng kinh tế trong vùng cao thì tỉ lệ thất nghiệp trong vùng giảm đi và ngược lại). Như vậy kết quả này đã chỉ ra rằng GRDP vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam có ảnh hưởng đến tỉ lệ thất nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam.

## Tài liệu tham khảo

- Bộ Tài Chính (2019), *Thủ tướng chủ trì Hội nghị phát triển vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam*, Truy cập 17/10/2023, từ <[https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages\\_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM151473](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM151473)>.
- Cobb, C. W., & Douglas, P. H. (1928), ‘A theory of production’, *The American Economic Review*, 18(1), 139-165.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J. & Rolph E. Anderson (2010), *Multivariate Data Analysis (7th ed.)*. Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006), *Multivariate data analysis (6th ed.)*, Upper Saddle River, NJ: Pearson University Press.
- Hair, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C. & Sarstedt, M. (2016), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*, California: Sage Publications.
- Hermes, N. & Lensink, R. (2003), ‘Foreign Direct Investment, Financial Development and Economic Growth’, *Journal of Development Studies*, 40, 142-163.
- Hu, L. T., & Bentler, P. M. (1999), ‘Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives’, *Structural Equation Modeling*, 6, 1–55.
- North, D. C. (1990), *Institutions, institutional change and economic performance*, Cambridge University Press, Cambridge.
- OECD (2023), Foreign direct investment (FDI), từ <[https://www.oecd-ilibrary.org/finance-and-investment/foreign-direct-investment-fdi/indicator-group/english\\_9a523b18-en\\_](https://www.oecd-ilibrary.org/finance-and-investment/foreign-direct-investment-fdi/indicator-group/english_9a523b18-en_)>.

- 
- OECD (2024), *Gross domestic product*, từ <<https://data.oecd.org/gdp/gross-domestic-product-gdp.htm>>.
- Okun, A. M. (1962), *Potential GNP: Its measurement and significance*, Proceedings of the business and economics statistics section, (pp. 98-104), New Haven, USA: Yale University, Cowles Foundation for Research in Economics.
- Phạm Duy Nghĩa (2012), ‘Cải cách thể chế nhằm thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế’, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, 10(216), 45-50.
- Solow, R. M. (1956), ‘A Contribution to the Theory of Economic Growth’, *Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65-94.
- Tăng Văn Khiên (2005), *Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp: Phương pháp tính và ứng dụng*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục thống kê (2016), *Tổng sản phẩm trong nước (GDP)*, từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-dac-ta/2019/12/htcttkqg-tong-san-pham-trong-nuoc-gdp/>>.
- Tổng Cục Thống Kê (2016), *Tỷ lệ thất nghiệp*, từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-dac-ta/2019/12/htcttkqg-ty-le-that-ngiep/>>.
- Võ Thanh Thu & Ngô Thị Ngọc Huyền (2008), *Kỹ thuật đầu tư trực tiếp nước ngoài*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.